

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

VIÊN NÉN METFORMIN

Sử dụng sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu (1) để xác định pic tạp chất A.

Thời gian lưu tương đối so với metformin (thời gian lưu khoảng 10 min): Tạp chất A khoảng 0,2, tạp chất D khoảng 0,3.

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Trên sắc ký đồ của dung dịch phân giải, độ phân giải giữa pic tạp D và pic metformin ít nhất là 10.

Giới hạn: Trên sắc ký đồ của dung dịch thử:

Diện tích pic của pic tạp chất A không được lớn hơn diện tích của pic tạp chất A trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu (1) (0,02 %).

Diện tích của bất kỳ pic tạp chất nào khác không được lớn hơn 0,5 lần diện tích của pic chính trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu (2) (0,05 %).

Tổng diện tích pic của các tạp chất không được quá 0,2%. Bỏ qua những tạp chất có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 0,3 lần diện tích pic chính thu được trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu (2) (0,03%), trừ tạp chất A.

Ghi chú:

Tạp chất A: Cyanoguanidin.

Tạp chất B: (4,6-diamino-1,3,5-triazin-2-yl)guanidin.

Tạp chất C: *N*²,*N*²-dimethyl-1,3,5-triazin-2,4,6-triamin (*N,N*-dimethylmelamin).

Tạp chất D: 1,3,5-triazin-2,4,6-triamin (melamin).

Tạp chất E: 1-methylbiguanid.

Mất khối lượng do làm khô

Không được quá 0,5 % (Phụ lục 9.6).

(1,000 g; 105 °C; 5 h).

Tro sulfat

Không được quá 0,1 % (Phụ lục 9.9, phương pháp 2).

Dùng 1,0 g chế phẩm.

Định lượng

Hòa tan 0,100 g chế phẩm trong 4 ml *acid formic khan* (TT), thêm 80 ml *acetonitril* (TT). Chuẩn độ ngay bằng *dung dịch acid perchloric 0,1 N* (CĐ). Xác định điểm kết thúc bằng phương pháp chuẩn độ đo điện thế (Phụ lục 10.2).

1 ml *dung dịch acid perchloric 0,1 N* (CĐ) tương đương với 16,56 mg $C_4H_{11}N_5.HCl$.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín.

Loại thuốc

Chống đái tháo đường.

Chế phẩm

Viên nén.

VIÊN NÉN METFORMIN

Là viên nén bao chứa metformin hydroclorid.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận "Thuốc viên nén" mục "Viên bao" (Phụ lục 1.20) và các yêu cầu sau:

Hàm lượng metformin hydroclorid, $C_4H_{11}N_5.HCl$, từ 95,0 % đến 105,0 % so với lượng ghi trên nhãn.

Định tính

Lắc một lượng bột viên tương ứng với khoảng 20 mg metformin hydroclorid với 20 ml *ethanol* (TT). Lọc, bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến khô, sấy cân ở 105 °C trong 1 h. Phổ hấp thụ hồng ngoại (Phụ lục 4.2) của cân thu được phải phù hợp với phổ hồng ngoại đối chiếu của metformin hydroclorid.

Tạp chất liên quan (1-cyanoguanidin)

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: *Dung dịch amoni dihydrophosphat 1,7 %* được chỉnh đến pH 3,0 bằng *acid phosphoric* (TT).

Dung dịch thử: Lắc một lượng bột viên tương ứng 0,5 g metformin hydroclorid với pha động và thêm pha động vừa đủ 100,0 ml, lọc.

Dung dịch đối chiếu: Hòa tan 20 mg 1-cyanoguanidin trong nước và thêm nước vừa đủ 100,0 ml. Pha loãng 1,0 ml dung dịch thu được thành 200,0 ml bằng pha động.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (12,5 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh là những tiểu phân silica gel xốp, bề mặt được liên kết với acid benzensulfonic (5 μm) (cột Partisphere 5 μm SCX là thích hợp).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 218 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 20 μl.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký với dung dịch đối chiếu, điều chỉnh độ nhạy sao cho chiều cao của pic chính trên sắc ký đồ thu được bằng nửa thang đo.

Tiến hành sắc ký với dung dịch thử. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử, diện tích của bất kỳ pic nào tương ứng với pic 1-cyanoguanidin cũng không được lớn hơn diện tích của pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu (0,02 %).

Độ hòa tan (Phụ lục 11.4)

Thiết bị: Kiểu giò quay.

Môi trường hòa tan: 900 ml *dung dịch kali dihydrophosphat 0,68 %* được chỉnh đến pH 6,8 bằng *dung dịch natri hydroxyd 1 M* (TT).

Tốc độ quay: 100 r/min.

Thời gian: 45 min.

Cách tiến hành: Lấy một phần dung dịch môi trường đã hòa tan mẫu thử, lọc, bỏ 20 ml dịch lọc đầu. Pha loãng dịch lọc thu được tới nồng độ thích hợp với môi trường hòa tan.

Đo độ hấp thụ (Phụ lục 4.1) của dung dịch thu được ở bước sóng cực đại khoảng 233 nm, cốc đo dày 1 cm, mẫu trắng là môi trường hòa tan. Tính lượng metformin hydroclorid đã hòa tan theo A (1 %, 1 cm). Lấy 806 là giá trị A (1 %, 1 cm) ở bước sóng cực đại 233 nm.

Yêu cầu: Không ít hơn 70 % (Q) lượng metformin hydroclorid, $C_4H_{11}N_5.HCl$, so với lượng ghi trên nhãn được hòa tan trong 45 min.

Định lượng

Cân 20 viên, tính khối lượng trung bình và nghiền thành bột mịn. Cân chính xác một lượng bột viên tương ứng với khoảng 0,1 g metformin hydroclorid, lắc với 70 ml nước trong 15 min, thêm nước vừa đủ 100,0 ml và trộn đều. Lọc, bỏ 20 ml dịch lọc đầu. Pha loãng 10,0 ml dịch lọc này thành 100,0 ml bằng nước, trộn đều. Tiếp tục pha loãng 10,0 ml dung dịch thu được thành 100,0 ml bằng nước. Đo độ hấp thụ (Phụ lục 4.1) của dung dịch ở bước sóng có cực đại 232 nm, cốc đo dày 1 cm, mẫu trắng là nước. Tính hàm lượng metformin hydroclorid theo A (1 %, 1 cm). Lấy 798 là giá trị A (1 %, 1 cm) ở bước sóng cực đại 232 nm.

Bảo quản

Ở nhiệt độ 15 °C đến 30 °C.

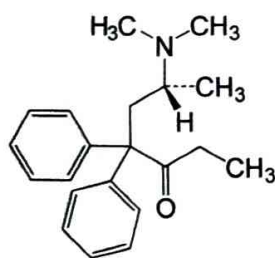
Loại thuốc

Chống đái tháo đường.

Hàm lượng thường dùng

500 mg, 850 mg.

METHADON HYDROCLORID



và đồng phân đối quang . HCl

$C_{21}H_{27}NO.HCl$

P.t.l: 345,9

Methadon hydroclorid là (6RS)-6-(dimethylamino)-4,4-diphenylheptan-3-on hydroclorid, phải chứa từ 99,0 % đến 101,0 % $C_{21}H_{27}NO.HCl$, tính theo chế phẩm đã làm khô.

Tính chất

Bột kết tinh trắng hoặc gần như trắng.

Tan trong nước, dễ tan trong ethanol 96 %.

Định tính

Có thể chọn một trong hai nhóm định tính sau:

Nhóm I: A, C, D.

Nhóm II: B, C, D.

A. Phổ hấp thụ hồng ngoại (Phụ lục 4.2) của chế phẩm

phải phù hợp với phổ hấp thụ hồng ngoại đối chiếu của methadon hydroclorid.

B. Điểm chảy: Từ 233 °C đến 236 °C (Phụ lục 6.7).

C. Chế phẩm phải đáp ứng phép thử Góc quay cực.

D. Pha loãng 1 ml dung dịch S (xem cách pha ở dưới) thành 5 ml với nước và thêm 1 ml dung dịch amoniac loãng (TT). Lắc đều, để yên trong 5 min và lọc. Dịch lọc phải cho phản ứng (A) của clorid (Phụ lục 8.1).

Độ trong và màu sắc của dung dịch

Dung dịch S: Hòa tan 2,50 g chế phẩm trong nước không có carbon dioxyl (TT) và pha loãng thành 50,0 ml bằng cùng dung môi.

Dung dịch S phải trong (Phụ lục 9.2) và không màu (Phụ lục 9.3, phương pháp 2).

Giới hạn acid - kiềm

Pha loãng 10 ml dung dịch S thành 25 ml với nước không có carbon dioxyl (TT). Thêm vào 10 ml dung dịch thu được 0,2 ml dung dịch đỏ methyl (TT) và 0,2 ml dung dịch natri hydroxyd 0,01 N (CD), dung dịch phải có màu vàng. Thêm 0,4 ml dung dịch acid hydrocloric 0,01 N (CD), dung dịch phải chuyển sang màu đỏ.

Góc quay cực

Từ -0,05° đến +0,05° (Phụ lục 6.4).

Xác định trên dung dịch S, dùng ống đo dài 2 dm.

Tạp chất liên quan

Phương pháp sắc ký khí (Phụ lục 5.2).

Dung dịch thử: Hòa tan 0,100 g chế phẩm trong methanol (TT) và pha loãng thành 10,0 ml với cùng dung môi.

Dung dịch đối chiếu (1): Pha loãng 1,0 ml dung dịch thử thành 10,0 ml bằng methanol (TT). Pha loãng 1,0 ml dung dịch thu được thành 100,0 ml bằng methanol (TT).

Dung dịch đối chiếu (2): Hòa tan 5 mg imipramin hydroclorid chuẩn và 5 mg cyclobenzaprin hydroclorid chuẩn trong 100 ml methanol (TT).

Điều kiện sắc ký:

Cột sắc ký: Cột mao quản bằng silica nung chảy, dài 50 m, đường kính trong 0,32 mm, phủ pha tĩnh poly(dimethyl) (diphenyl)siloxan (TT) (phim dày 1,05 µm).

Khí mang: Heli dùng cho sắc ký khí.

Tốc độ dòng: 1,2 ml/min.

Tỷ lệ chia dòng là 1 : 100.

Liner buồng tiêm: Được nhồi bông thủy tinh trơ để làm sạch đầu kim tiêm.

Nhiệt độ:

	Thời gian (min)	Nhiệt độ (°C)
Cột	0 - 4 4 - 35	150 → 250 250
Buồng tiêm		200
Detector		250